



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**



**BIA  
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2/2021**



Quảng Ngãi, Tháng 7/2021



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI**

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ II/2021**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>372,370,270,569</b>	<b>424,061,826,236</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>5,536,614,695</b>	<b>16,400,170,485</b>
1	Tiền	111		5,536,614,695	16,400,170,485
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>180,900,000,000</b>	<b>166,900,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,900,000,000	166,900,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>89,109,247,712</b>	<b>164,119,377,265</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	3	49,619,349,650	35,095,466,541
2	Trả trước cho người bán	132	4	30,856,862,527	124,541,302,087
6	Các khoản phải thu khác	136	5	8,633,035,535	4,482,608,637
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>93,639,362,038</b>	<b>74,287,500,157</b>
1	Hàng tồn kho	141		94,052,961,445	74,287,500,157
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(413,599,407)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,185,046,124</b>	<b>2,354,778,329</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3,185,046,124	2,354,778,329
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>997,518,789,959</b>	<b>753,127,533,270</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>636,032,458,505</b>	<b>681,499,739,825</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	636,032,458,505	681,499,739,825
	- Nguyên giá	222		1,490,522,290,603	1,488,497,902,470
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(854,489,832,098)	(806,998,162,645)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	- Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
<b>III</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>296,066,273,496</b>	<b>2,216,320,512</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	296,066,273,496	2,216,320,512
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253		60,000,000,000	60,000,000,000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,420,057,958</b>	<b>9,411,472,933</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2,584,702,934	4,308,305,083
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		899,718,897	809,510,339
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,935,636,127	4,293,657,511
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		13,509,237,843	15,032,029,964
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(1,573,601,716)	(10,738,372,453)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,369,889,060,528</b>	<b>1,177,189,359,506</b>

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>619,202,908,334</b>	<b>499,542,417,903</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>390,574,637,738</b>	<b>400,357,705,903</b>
1	Phải trả cho người bán	311	12	25,144,205,608	15,743,532,585
2	Người mua trả tiền trước	312		40,088,538	55,093,885
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	127,130,791,550	129,836,044,140
4	Phải trả người lao động	314		7,244,631,383	9,115,684,352
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9,510,297,699	9,568,999,006
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	11,405,158,470	11,193,085,406
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	203,499,831,998	216,179,407,236
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	6,599,632,492	8,665,859,293
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>228,628,270,596</b>	<b>99,184,712,000</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	228,628,270,596	99,184,712,000
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>750,686,152,194</b>	<b>677,646,941,603</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>750,686,152,194</b>	<b>677,646,941,603</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	264,085,901,922	191,046,691,331
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		189,993,100,844	90,184,319,519
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		74,092,801,078	100,862,371,812
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,369,889,060,528</b>	<b>1,177,189,359,506</b>

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II/2021**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020	Lũy kế tại ngày 30/06/2021	Lũy kế tại ngày 30/06/2020
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	313,901,085,211	291,483,460,087	617,887,152,154	475,931,365,946
2. Các khoản giảm trừ	02	22	43,332,520	41,256,160	1,232,088,251	387,515,538
+ Chiết khấu thương mại			43,332,520	41,256,160	1,232,088,251	387,515,538
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			313,857,752,691	291,442,203,927	616,655,063,903	475,543,850,408
(10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	23	266,278,245,222	245,148,695,374	526,459,714,220	415,852,819,274
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,579,507,469	46,293,508,553	90,195,349,683	59,691,031,134
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5,694,715,162	1,654,569,620	15,213,228,640	2,625,796,431
7. Chi phí tài chính	22	25	8,623,352,615	1,305,219,802	11,154,191,080	2,522,500,135
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	2,602,237,472	1,016,102,878	5,113,211,327	2,228,015,961
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,907,960,721	3,285,720,649	3,838,215,970	5,229,699,536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3,360,149,596	2,885,205,994	6,678,254,745	6,122,423,125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,382,759,699	40,471,931,728	83,737,916,528	48,442,204,769
11. Thu nhập khác	31	28	2,300,035,921	429,765,576	2,947,252,412	812,209,861
12. Chi phí khác	32	28	701,143,565	182,313,030	1,100,821,975	347,639,882
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,598,892,356	247,452,546	1,846,430,437	464,569,979
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,981,652,055	40,719,384,274	85,584,346,965	48,906,774,748
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3,139,489,091	3,100,553,473	6,842,754,445	4,245,068,771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(54,119,479)	(18,906,961)	(90,208,558)	(16,888,661)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,896,282,443	37,637,737,762	78,831,801,078	44,678,594,638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		842	156	1,752	993
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Như

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

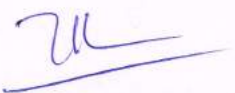
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ II/2021**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	313,901,085,211	291,483,460,087
2. Các khoản giảm trừ	02	22	43,332,520	41,256,160
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		313,857,752,691	291,442,203,927
4. Giá vốn hàng bán	11	23	266,278,245,222	245,148,695,374
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,579,507,469	46,293,508,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5,694,715,162	1,654,569,620
7. Chi phí tài chính	22	25	8,623,352,615	1,305,219,802
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	2,602,237,472	1,016,102,878
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,907,960,721	3,285,720,649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3,360,149,596	2,885,205,994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,382,759,699	40,471,931,728
11. Thu nhập khác	31	28	2,300,035,921	429,765,576
12. Chi phí khác	32	28	701,143,565	182,313,030
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,598,892,356	247,452,546
(50=30+40)	50		40,981,652,055	40,719,384,274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3,139,489,091	3,100,553,473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(54,119,479)	(18,906,961)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,896,282,443	37,637,737,762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		842	156
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		817	156

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



  
Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ II/2021**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày (30/06/2020)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85,584,346,965	48,906,774,748
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		47,491,669,453	44,189,425,181
- Các khoản dự phòng	03		1,248,828,670	224,780,981
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,205,362,968)	34,230,620
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,717,585,411)	(2,433,710,801)
- Chi phí lãi vay	06		5,113,211,327	2,228,015,961
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		130,515,108,036	93,149,516,690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,499,985,719)	(61,662,704,658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,242,669,167)	42,610,900,725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,800,968,825	82,283,495,205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		466,937,016	812,327,135
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,663,021,881)	(2,258,875,330)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,158,170,964)	(4,296,694,179)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,595,867,447)	(8,575,932,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,623,298,699	142,062,032,993
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(83,141,107,808)	(12,670,290,730)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,500,000,000)	(125,200,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		52,500,000,000	14,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,559,537,742	520,992,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95,581,570,066)	(123,349,298,289)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		571,904,847,137	278,425,826,059
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(584,667,120,375)	(271,593,388,059)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142,980,000)	(6,285,684,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,905,253,238)	546,753,600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,863,524,605)	19,259,488,304
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16,400,170,485	13,615,200,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31,185)	7,575,660
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		5,536,614,695	32,882,264,482

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Tại ngày 30/06/2021

### I. Đơn vị báo cáo:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2021: 196 nhân viên).

#### 5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

#### 6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

### II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

### III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 31 năm
<input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
<input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển	6 năm
<input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng	3 năm
<input type="checkbox"/> khác	2 – 20 năm

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

#### Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

### 9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Vốn cổ phần

#### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## 12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 13. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## 14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	93,763,055	175,325,801
Tiền gửi ngân hàng	5,442,851,640	16,224,844,684
<b>Cộng</b>	<b>5,536,614,695</b>	<b>16,400,170,485</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

## 2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	180,900,000,000	180,900,000,000	166,900,000,000	166,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>180,900,000,000</b>	<b>180,900,000,000</b>	<b>166,900,000,000</b>	<b>166,900,000,000</b>

## 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	7,672,072,630	8,006,475,062
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	41,947,277,020	27,088,991,479
<b>Cộng</b>	<b>49,619,349,650</b>	<b>35,095,466,541</b>

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	292,393,060	48,341,302,087
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	30,564,469,467	76,200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,856,862,527</b>	<b>124,541,302,087</b>

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	8,633,035,535	4,482,608,637
<b>Cộng</b>	<b>8,633,035,535</b>	<b>4,482,608,637</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	1,142,330,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	36,822,204,970	31,094,934,125
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	4,189,517,382	3,125,488,147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19,942,100,148	19,111,445,183
Thành phẩm	31,956,808,945	20,856,539,082
Hàng hóa tồn kho	-	99,093,620
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(413,599,407)	-
<b>Cộng</b>	<b>93,639,362,038</b>	<b>74,287,500,157</b>
	-	-
<b>7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo hiểm nhà máy	157,053,787	95,773,397
Phí sử dụng đất, Bảo dưỡng hạ tầng	1,153,934,991	353,194,011
Khác	1,874,057,346	1,905,810,921
<b>Cộng</b>	<b>3,185,046,124</b>	<b>2,354,778,329</b>
	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a)	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND					
	Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá							
110	Số dư đầu năm		268,164,503,860	1,210,451,647,897	8,677,574,119	659,276,541	544,900,053	1,488,497,902,470
	Số tăng trong năm							
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành		2,024,388,133					2,024,388,133
129	- Tăng khác							
132	- Thanh lý, nhượng bán							
140	Số dư cuối năm		270,188,891,993	1,210,451,647,897	8,677,574,119	659,276,541	544,900,053	1,490,522,290,603
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu kỳ		101,685,523,806	696,537,873,705	7,768,725,275	646,726,027	359,313,832	806,998,162,645
211	- Khấu hao trong năm		5,870,739,423	41,381,194,678	213,512,262	10,757,574	15,465,516	47,491,669,453
222	- Thanh lý, nhượng bán							
240	Số cuối kỳ		107,556,263,229	737,919,068,383	7,982,237,537	657,483,601	374,779,348	854,489,832,098
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm		166,478,980,054	513,913,774,192	908,848,844	12,550,514	185,586,221	681,499,739,825
320	- Tại ngày cuối năm		162,632,628,764	472,532,579,514	695,336,582	1,792,940,000	170,120,705	636,032,458,505
(b)	Tài sản cố định vô hình							
100	Nguyên giá							
110	Số dư đầu năm							
121	- Mua trong kỳ					423,000,000		423,000,000
140	Số dư cuối năm					423,000,000		423,000,000
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu kỳ					423,000,000		423,000,000
211	- Khấu hao trong năm					411,600,747		411,600,747
240	Số cuối kỳ					11,399,253		11,399,253
300	Giá trị còn lại					423,000,000		423,000,000
310	- Tại ngày đầu năm							
320	- Tại ngày cuối năm					11,399,253		11,399,253

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

**Mẫu B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,216,320,512	24,541,679,935
Tăng	295,874,341,117	110,745,932,143
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2,024,388,133)	(130,512,907,547)
Giảm khác		(2,558,384,019)
<b>Cộng</b>	<b>296,066,273,496</b>	<b>2,216,320,512</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của bao bì, công cụ, dụng cụ	13,750,000	987,674,235
Chi phí khác	2,570,952,934	3,320,630,848
<b>Cộng</b>	<b>2,584,702,934</b>	<b>4,308,305,083</b>

*(\*) Thời gian phân bổ:**- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm**- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	13,543,825,696	2,660,790,712
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	1,066,142,457	5,463,544,988
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	2,216,956,500	1,017,235,810
Phải trả nhà cung cấp khác	8,317,280,955	6,601,961,075
<b>Cộng</b>	<b>25,144,205,608</b>	<b>15,743,532,585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)**

Đơn vị tính: VND

	Vô chai	Palet nhựa, Công cụ, dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	840,666,663	147,007,572	3,320,630,848	4,308,305,083
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý				
Số Phân bổ trong năm	840,666,663	133,257,572	749,677,914	1,723,602,149
Giá trị còn lại	-	13,750,000	2,570,952,934	2,584,702,934

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

**Mẫu B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	30/06/2021
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	111,473,893,188	546,708,777,923	(562,949,537,941)	95,233,133,170
Thuế GTGT	14,252,006,554	127,029,844,533	(116,061,405,032)	25,220,446,055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,938,702,957	6,842,754,445	(3,158,170,964)	6,623,286,438
Thuế thu nhập cá nhân	1,171,441,441	390,758,566	(1,508,274,120)	53,925,887
Thuế xuất nhập khẩu	-	6,563,011,496	(6,563,011,496)	-
<b>Cộng</b>	<b>129,836,044,140</b>	<b>687,535,146,963</b>	<b>(690,240,399,553)</b>	<b>127,130,791,550</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	349,809,566	326,017,458
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	39,847,500	11,082,000
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	57,940,765	105,130,527
Chi phí phải trả khác	727,804,363	791,873,516
<b>Cộng</b>	<b>9,510,297,699</b>	<b>9,568,999,006</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	337,532,997	29,070,279
Cổ tức phải trả	9,040,911,500	9,183,891,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,026,713,973	1,980,123,627
<b>Cộng</b>	<b>11,405,158,470</b>	<b>11,193,085,406</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****16. CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		30/06/2021	01/01/2021
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	115,917,268,498	50,500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	35,500,000,000
Ngân hàng MB Bank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	60,193,452,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	68,500,000,000	69,985,955,236
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay USD)	2.50%	19,082,563,500	-
<b>Cộng</b>		<b>203,499,831,998</b>	<b>216,179,407,236</b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8,665,859,293	12,293,791,779
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	1,053,590,487	(1,064,216,556)
Trích lập trong năm	4,639,000,000	6,678,176,785
Sử dụng trong năm	(7,778,817,288)	(9,241,892,715)
Tăng khác	20,000,000	-
Số dư cuối kỳ	<b>6,599,632,492</b>	<b>8,665,859,293</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN****a Phải trả người Bán dài hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Krones AG	228,628,270,596	99,184,712,000
	<b>228,628,270,596</b>	<b>99,184,712,000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	450,000,000,000	36,600,250,272	156,620,102,963	643,220,353,235
Lợi nhuận trong năm			107,640,548,597	107,640,548,597
Chi trả cổ tức năm 2019 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1,064,216,556	1,064,216,556
Trích quỹ công tác xã hội (2020)			(100,000,000)	(100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng CBCNV (2020)			(6,678,176,785)	(6,678,176,785)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	450,000,000,000	36,600,250,272	191,046,691,331	677,646,941,603
Lợi nhuận trong năm			78,831,801,078	78,831,801,078
Chi trả cổ tức năm 2019 (15% mệnh giá)				
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2020)			(1,053,590,487)	(1,053,590,487)
Trích quỹ công tác xã hội (2021)			(100,000,000)	(100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2021)			(4,639,000,000)	(4,639,000,000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	450,000,000,000	36,600,250,272	264,085,901,922	750,686,152,194

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	30/06/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	78,731,801,078	100,862,371,812
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1,750	2,241

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21. VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

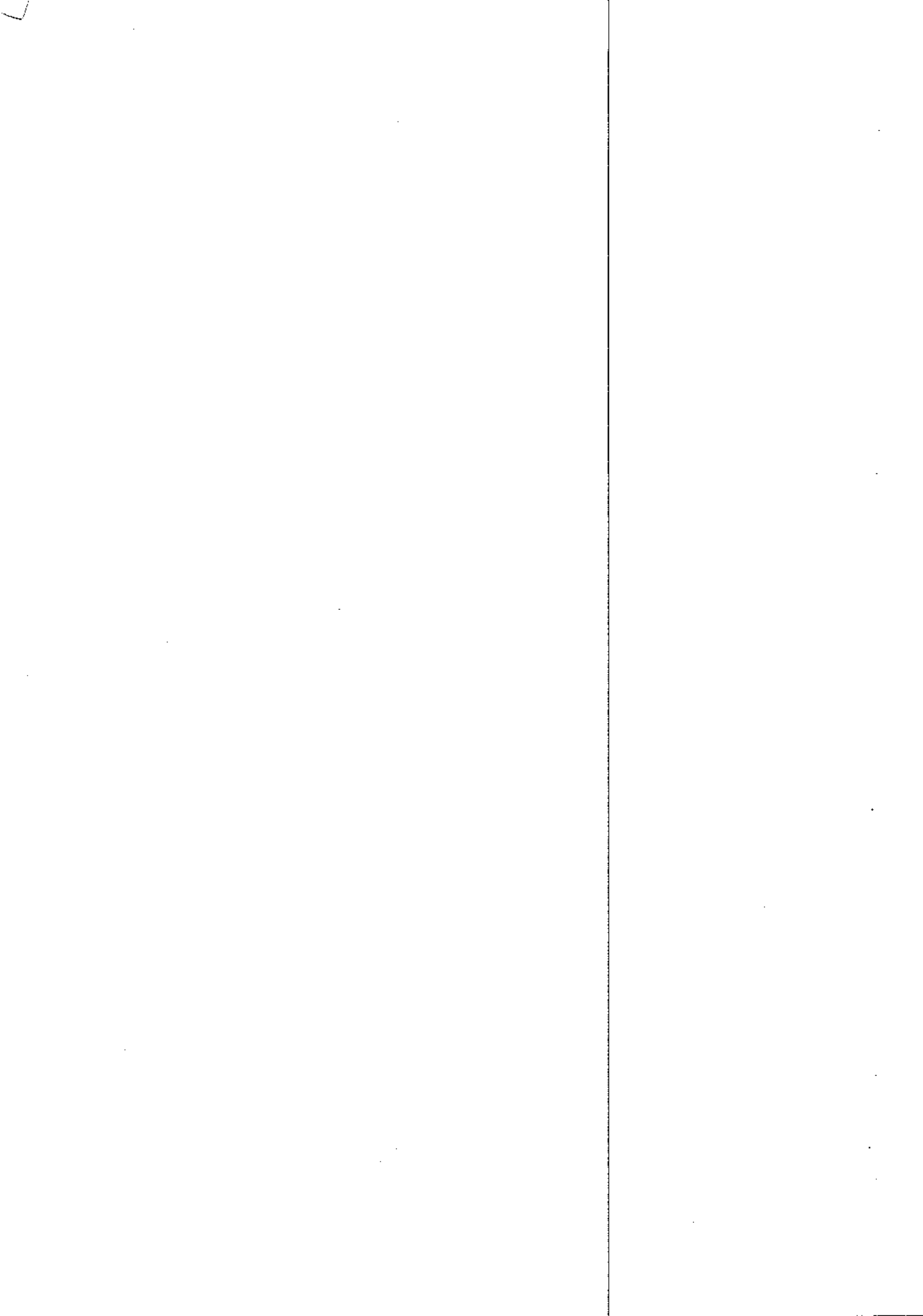
**(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	1,697,578,275	1,697,578,275
Từ 1 đến 5 năm	6,790,313,099	6,790,313,099
Trên 5 năm	36,881,632,104	37,723,444,892
<b>Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu</b>	<b>45,369,523,478</b>	<b>46,211,336,266</b>

**(ii) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	151,023,243,409	348,889,111,987
	<b>151,023,243,409</b>	<b>348,889,111,987</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
EUR	36.04	681.04	977,945	19,199,880
USD	493.10	244,678.94	11,315,557	5,627,237,309
	-	-	12,293,502	5,646,437,189

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	26,936,617,991		99,184,712,000
Các khoản vay	216,179,407,236	-	-
	<b>243,116,025,227</b>	-	<b>99,184,712,000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	36,549,364,078		228,628,270,596
Các khoản vay	203,499,831,998	-	-
	<b>240,049,196,076</b>	-	<b>228,628,270,596</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG</b>		
Doanh thu	617,887,152,154	475,931,365,946
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	1,159,962,573,901	844,703,062,525
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(546,700,565,035)	(371,991,038,819)
Doanh thu bán phế liệu	4,625,148,288	3,219,342,240
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,232,088,251	387,515,538
<i>Chiết khấu thương mại</i>	1,232,088,251	387,515,538
	<b>616,655,063,903</b>	<b>475,543,850,408</b>
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	523,636,138,304	415,628,038,293
Dự phòng hàng tồn kho; khác	2,823,575,916	224,780,981
<b>Cộng</b>	<b>526,459,714,220</b>	<b>415,852,819,274</b>
<b>26. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,062,381,462	889,712,353
Chi phí nguyên liệu, CCDC	49,741,773	28,815,730
Chi phí khấu hao TSCĐ		13,098,483
Dịch vụ mua ngoài	2,423,139,178	4,101,775,914
Chi phí bằng tiền khác	302,953,557	196,297,056
	<b>3,838,215,970</b>	<b>5,229,699,536</b>
<b>27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	4,127,776,245	3,976,378,565
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	163,519,639	154,711,619
Chi phí khấu hao TSCĐ	486,676,454	484,468,743
Thuế và lệ phí	494,622,802	13,472,923
Dịch vụ mua ngoài	369,905,245	550,025,572
Chi phí bằng tiền khác	1,035,754,350	943,365,703
<b>Cộng</b>	<b>6,678,254,745</b>	<b>6,122,423,125</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	6,717,585,411	2,433,710,801
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340,420,061	192,085,630
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,155,223,168	
	<b>15,213,228,640</b>	<b>2,625,796,431</b>
	-	-
<b>29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5,113,211,327	2,228,015,961
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,119,553	260,253,554
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,949,860,200	34,230,620
<b>Cộng</b>	<b>11,154,191,080</b>	<b>2,522,500,135</b>
	-	-
<b>30. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	1,896,715,660	285,885,739
Thu nhập khác	1,050,536,752	526,324,122
<b>Cộng</b>	<b>2,947,252,412</b>	<b>812,209,861</b>
	-	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	1,100,821,975	347,639,882
<b>Cộng</b>	<b>1,100,821,975</b>	<b>347,639,882</b>
	-	165,326,852
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1,846,430,437</b>	<b>464,569,979</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85,584,346,965	48,906,774,748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,726,138,865	(2,522,436,395)
Tổng lợi nhuận tính thuế	88,310,485,830	46,384,338,353
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	88,310,485,830	46,384,338,353
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13,246,572,875	6,957,650,753
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	6,623,286,437	3,478,825,376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,842,754,445	4,245,068,771
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,623,286,438	3,737,288,259
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	219,468,007	507,780,512
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(90,208,558)	(16,888,661)

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	463,982,682,884	315,962,640,893
Chi phí nhân công	22,534,531,494	19,146,494,751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,491,669,453	44,189,425,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,330,278,558	8,382,003,457
Chi phí khác bằng tiền	4,295,086,982	2,577,165,791
<b>Cộng</b>	<b>544,634,249,371</b>	<b>390,257,730,073</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**  
 Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1,113,520,771,248	763,661,193,160
Mua nguyên vật liệu, bao bì	383,213,487,084	230,966,365,890
<b>Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Mua hàng hóa	588,670,300	-
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Mua nguyên vật liệu	275,900,000	567,362,720
<b>Công ty cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	105,724,000	148,800,000
<b>Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương</b>		
Mua hàng hóa	119,306,510	121,200,000
<b>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Phí sử dụng vỏ chai	66,188,000	87,801,542
Chuyển nhượng kết nhựa	1,436,000,000	
<b>Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa (Polyco)</b>		
Mua sắm tài sản cố định	82,973,691,877	2,700,000,000

**b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

**Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	2,426,360,000	2,272,203,000
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Thù lao và thưởng	626,530,523	591,784,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

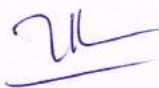
**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	41,716,277,020	94,218,518,779
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	231,000,000	
	<b>41,947,277,020</b>	<b>94,218,518,779</b>

**(ii) Phải trả người bán ngắn hạn**

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	13,543,825,696	55,971,873,891
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	57,970,000	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	72,806,800	-
	<b>13,674,602,496</b>	<b>55,971,873,891</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

